Phụ lục

THỐNG KÊ SỐ LIỆU BÁO CÁO CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH QUÝ III/2022 CỦA UBND HUYỆN

(Ban hành kèm theo Báo cáo số 779/UBND-NV ngày 09/9/2022 của UBND huyện Mộc Châu)

Biểu mẫu 1

Công tác chỉ đạo điều hành CCHC

TT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1	**Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành** *(Kết luận, chỉ thị, công văn chỉ đạo, quán triệt)*	**Văn bản**	07	
2	**Tỷ lệ hoàn thành kế hoạch CCHC năm (lũy kế đến thời điểm báo cáo)**	**%**		
2.1	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ	69	
2.2	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	12	
3	**Tự kiểm tra CCHC**			
3.1	Số cơ quan, đơn vị đề ra trong kế hoạch tự kiểm tra.	Cơ quan, đơn vị	15	
3.2	Số cơ quan, đơn vị đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	03	
3.3	Tỷ lệ xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra (tính lũy kế từ đầu năm)	%	0	
3.3.1	*Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra*	*Vấn đề*	*05*	
3.3.2	*Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong*	*Vấn đề*	*05*	
4.	**Thực hiện nhiệm vụ UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao**			
4.1.	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ	379	
4.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ	319	
4.3.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ	0	
4.4	Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành	Nhiệm vụ	0	

5	**Tuyên truyền CCHC**			
5.1	Số nhiệm vụ đề ra trong Kế hoạch	Nhiệm vụ	8	
5.2	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	2	
5.3	Số lượng tin/bài tuyên truyền đã đăng tải trên Cổng/Trang TTĐT	Tin/bài	07	
6	**Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức**	Có = 1; Không = 0		
6.1	Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng	2.100	
6.2	Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0 Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2	1	
7	**Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, doanh nghiệp**	**Không = 0** **Có = 1**	08	

Biểu mẫu 2
Cải cách thể chế

TT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1	**Số VBQPPL[1] đã ban hành/tham mưu ban hành**	**Văn bản**		
1.1.	Số VBQPPL do cấp huyện ban hành	Văn bản	03	
1.2.	Số VBQPPL do cấp xã ban hành	Văn bản	0	
2	**Kiểm tra, xử lý VBQPPL**			
2.1	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền tại cơ quan, đơn vị	Văn bản	0	
2.2	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra	%	0	
2.2.1	*Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra*	*Văn bản*	0	
2.2.2	*Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong*	*Văn bản*	0	
3	**Rà soát VBQPPL**			
3.1	Số VBQPPL đã rà soát	Văn bản	0	
3.2	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát	%	0	
3.2.1	*Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát*	*Văn bản*	0	
3.2.2	*Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong*	*Văn bản*	0	

[1] Văn bản quy phạm pháp luật

Biểu mẫu 3
Cải cách thủ tục hành chính

TT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1	**Thống kê TTHC**			
1.1	Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa	Thủ tục	0	
1.2	Số TTHC công bố mới	Thủ tục	0	
1.3.	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục	8	02 TTHC bãi bỏ
1.4.	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	Thủ tục	498	
1.4.1	*Số TTHC cấp huyện (Bao gồm cả TTHC các cơ quan ngành dọc)*	*Thủ tục*	351	
1.4.2	*Số TTHC cấp xã (Bao gồm cả TTHC các cơ quan ngành dọc)*	*Thủ tục*	147	
2	**Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông**			
2.1.	Số TTHC liên thông cùng cấp	Thủ tục	14	
2.2.	Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền	Thủ tục	52	
2.3.	Số TTHC đã thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ theo hướng không phụ thuộc vào địa giới hành chính.	Thủ tục	0	
2.4.	Tỷ lệ TTHC đã được phê duyệt quy trình nội bộ	%	100	
2.5.	Tỷ lệ quy trình nội bộ giải quyết TTHC đã được điện tử hóa	%	90	
3	**Kết quả giải quyết TTHC**			
3.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	99.97%	Tổng số tiếp nhận: 7.721; đang giải

				quyết: 629
3.1.1	*Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong*	*Hồ sơ*	7.241	
3.1.2	*Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn*	*Hồ sơ*	7.239	
3.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	100	(tiếp nhận: 11.563; đã giải quyết: 11.552; đang giải quyết: 11)
3.2.1	*Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong*	*Hồ sơ*	11.552	
3.2.2	*Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn*	*Hồ sơ*	11.552	
3.3.	Thực hiện đầy đủ, đúng quy định việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC được công khai trên cổng/trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị	Tổng số văn bản xin lỗi theo quy định/tổng số hồ TTHC trễ hẹn	0	
3.4.	Số cuộc tổ chức đối thoại với cá nhân, tổ chức về thủ tục hành chính, giải quyết thủ tục hành chính	Cuộc/người tham gia	01	
3.5	Tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định TTHC	%	100	
3.5.1	*Tổng số PAKN đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến)*	*PAKN*	0	
3.5.2	*Số PAKN đã giải quyết xong*	*PAKN*	0	
3.6.	Công khai kết quả trả lời phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	Không = 0 Có = 1	1	

Biểu mẫu 4
Cải cách tổ chức bộ máy

TT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1	**Cơ cấu tổ chức bộ máy**			
1.1	Tỷ lệ hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%	0	
1.2	Số lượng các ban quản lý trực thuộc UBND cấp huyện	Ban	01	
1.3	Số tổ chức liên ngành do UBND huyện thành lập		0	
1.4	Số ĐVSNCL thuộc UBND cấp huyện	Cơ quan, đơn vị	45	
1.5	Tỷ lệ ĐVSNCL đã cắt giảm so với năm 2015	%	37%	
2	**Số liệu về biên chế công chức**			
2.1	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	88	
2.2.	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	87	
2.3	Số hợp đồng lao động làm việc tại cơ quan, đơn vị	Người	0	
2.4	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	0	
2.5	Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015	%	0	
3	**Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập**			
3.1	Tổng số người làm việc được giao	Người	1.971	
3.2	Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	**1.870**	
3.3	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	23	
3.4	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	%	0	

Biểu mẫu 5
Cải cách chế độ công vụ

TT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1	**Vị trí việc làm của công chức, viên chức**			
1.1	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	12	
1.2	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	45	
1.3	Số cơ quan, tổ chức trực thuộc có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra, kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	0	
2	**Tuyển dụng công chức, viên chức**			
2.1	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người	0	
2.2	Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt	Người	0	
2.3	Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện trở lên	Người	0	
2.4	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người	0	
2.5	Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt	Người	0	
3	**Số lượng lãnh đạo quản lý được tuyển chọn, bổ nhiệm thông qua thi tuyển** *(lũy kế từ đầu năm)*	Người	0	
4	**Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật** *(cả về Đảng và chính quyền).*	Người	0	
4.1	Số lãnh đạo UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người	0	
4.2	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người	0	
4.3	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật.	Người	0	

Biểu mẫu 6
Cải cách tài chính công

STT	Chỉ tiêu thống kê *(Sử dụng trong kỳ thống kê các tháng quý, 6 tháng, năm)*	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1	**Tỷ lệ thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công**	**%**		
1.1	Kế hoạch được giao	Triệu đồng	231.454	
1.2	Đã thực hiện	Triệu đồng	104.631,94	
2	**Thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp (ĐVSN) tại địa phương** *(lũy kế đến thời điểm báo cáo)*			
2.1	Tổng số ĐVSN công lập tại địa phương *(lũy kế đến thời điểm báo cáo)*	Đơn vị	45	
2.2	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư *(lũy kế đến thời điểm báo cáo)*	Đơn vị	0	
2.3	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên *(lũy kế đến thời điểm báo cáo)*	Đơn vị	2	
2.4	Số ĐVSN tự bảo đảm một phần chi thường xuyên *(lũy kế đến thời điểm báo cáo)*	Đơn vị	1	
2.4.1	*Số ĐVSN tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên*	*Đơn vị*		
2.4.2	*Số ĐVSN tự bảo đảm từ 30% - dưới 70% chi thường xuyên*	*Đơn vị*		
2.4.3	*Số ĐVSN tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên*	*Đơn vị*		
2.5	Số ĐVSN do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	42	
2.6	Số lượng ĐVSN đã chuyển đổi thành công ty cổ phần *(lũy kế đến thời điểm báo cáo)*	Đơn vị	0	

Biểu mẫu 7
Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số

TT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1	**Vận hành Hệ thống họp trực tuyến** *Liên thông 2 cấp: Từ UBND tỉnh - 100% UBND các huyện.* *Liên thông 3 cấp: Từ UBND tỉnh - 100% UBND cấp huyện, cấp xã.*	Chưa có = 0 2 cấp = 1 3 cấp = 2	2	
2	**Tỷ lệ báo cáo định kỳ được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh**	%	100	
3	**Số liệu về trao đổi văn bản điện tử**			
3.1	Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành từ cấp tỉnh đến cấp xã			
3.1.1	*Cấp huyện đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh*		*x*	
3.1.2	*Tỷ lệ UBND cấp xã đã kết nối, liên thông với UBND huyện.*	*%*	*100*	
3.2	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử *của địa phương*	%	100	
3.2.1	*Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp huyện*	%		
Trong đó	Tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử (Sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử)	%	95	
	Tỷ lệ văn bản được gửi dưới dạng điện tử và song song với văn bản giấy	%	5	
3.2.2	*Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp xã*	%		
Trong đó	Tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử (Sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử)	%	95	
	Tỷ lệ văn bản được gửi dưới dạng điện tử và song song với văn bản giấy	%	5	

3.3	Vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử tập trung của tỉnh			
3.3.1	*Cấp huyện đã kết nối liên thông với Hệ thống*		x	
3.3.2	*Tỷ lệ đơn vị cấp xã đã kết nối liên thông với Hệ thống*	*%*	100	
4	**Cung cấp dịch vụ công trực tuyến**			
4.1	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 3	%		
4.1.1	*Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 3*	*Thủ tục*		
4.1.2	*Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3*	*Thủ tục*		
4.1.3	*Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến*	*Thủ tục*		
4.2	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 4	%	195	
4.2.1	*Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 4*	*Thủ tục*	195	
4.2.2	*Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4*	*Thủ tục*	105	
4.2.3	*Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến*	*Thủ tục*	12	
4.3	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC của tỉnh	%		
4.3.1	*Tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4*	*Thủ tục*	105	
4.3.2	*Số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai*	*Thủ tục*	105	
4.4	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận trực tuyến mức độ 3 và 4 *(Chỉ thống kê đối với các TTHC mức độ 3 và 4 có phát sinh hồ sơ)*	%		
4.4.1	*Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận (cả trực tiếp và trực tuyến)*	*Hồ sơ*	813	
4.4.2	*Số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận trực tuyến*	*Hồ sơ*	251	
4.5.	Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến			
4.5.1	*Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí,...)*	*Thủ tục*	88	

4.5.2	*Số TTHC đã được tích hợp triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia hoặc trên Cổng DVC của tỉnh*	*Thủ tục*	0	
5	**Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích**			
5.1	Số TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận/trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI	TTHC/KQ giải quyết	149	
5.2	Số hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI	TTHC	0	
5.3	Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI	%	0	